

Số: 11/2024/CBTT-HAS

Ngày 28 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Tên tổ chức : Công ty Cổ phần HACISCO

Mã chứng khoán : HAS

Địa chỉ trụ sở chính : 51 Vũ Trọng Phụng – Phường Thanh Xuân Trung- Quận Thanh Xuân – Thành Phố Hà Nội.

Điện thoại : 0243.858.3792

Fax : 0243.858.5563

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán;
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán;
- Công văn số 48/KT-HAS giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/03/2024 tại đường dẫn <http://www.has.vn/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin


Đặng Ngọc Dung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bru điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 10/05/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT BAO GỒM:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch
Ông: Trần Nam Phương	Phó chủ tịch
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Thành viên
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Ông: Phạm Trần Thọ	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Kim Sơn	Tổng Giám Đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2023)
Ông: Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám Đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2023)
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Tường Tuấn Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lưu Thu Thanh	Trưởng ban
Ông: Phạm Thị Thanh Lan	Thành viên
Ông: Phạm Thị Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Kim Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hacisco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 26 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hacıisco tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Đức Trọng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4062-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		164.605.311.093	167.917.782.975
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5.354.317.773	4.976.016.307
111	1. Tiền		3.656.707.387	3.358.311.488
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.697.610.386	1.617.704.819
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	21.220.947.037	25.099.430.235
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.136.536.007	2.138.622.343
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.115.588.970)	(1.039.192.108)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.200.000.000	24.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		127.374.593.268	128.964.176.145
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	88.240.993.987	83.557.898.701
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.407.817.134	3.028.072.554
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	20.153.504.117	31.269.557.340
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	17.619.967.085	17.026.110.991
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.047.689.055)	(5.917.463.441)
140	IV. Hàng tồn kho	10	10.636.190.780	8.533.112.109
141	1. Hàng tồn kho		10.636.190.780	8.533.112.109
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.262.235	345.048.179
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	13.750.000	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.512.235	345.048.179
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		45.827.445.758	49.755.715.742
220	I. Tài sản cố định		13.090.439.569	15.958.998.107
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	13.090.439.569	15.958.998.107
222	- Nguyên giá		23.780.593.198	23.640.593.198
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.690.153.629)	(7.681.595.091)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		242.000.000	242.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.000.000)	(242.000.000)
230	II. Bất động sản đầu tư	14	14.045.765.317	10.028.861.721
231	- Nguyên giá		23.731.717.486	18.098.695.289
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.685.952.169)	(8.069.833.568)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	-	5.501.370.804
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	5.501.370.804
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	18.266.485.110	18.266.485.110
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000	10.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.266.485.110	8.266.485.110
260	V. Tài sản dài hạn khác		424.755.762	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	424.755.762	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		210.432.756.851	217.673.498.717

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		71.307.603.923	77.409.266.085
310	I. Nợ ngắn hạn		63.206.257.523	69.440.836.901
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	19.775.459.766	39.737.257.898
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	3.990.582.299	554.148.515
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	2.466.288.215	1.562.333.870
314	4. Phải trả người lao động		2.430.653.093	2.124.589.625
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	16.894.687.798	66.349.079
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.960.002.456	5.838.421.892
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	15.661.827.262	19.496.112.333
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		26.756.634	61.623.689
330	II. Nợ dài hạn		8.101.346.400	7.968.429.184
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	757.346.400	236.229.184
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	7.344.000.000	7.732.200.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		139.125.152.928	140.264.232.632
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	139.125.152.928	140.264.232.632
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889	57.131.343.889
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.831.910.832	3.831.910.832
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		673.063.333	1.812.143.037
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		267.922.838	698.600.315
421b	LNST chưa phân phối năm nay		405.140.495	1.113.542.722
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		210.432.756.851	217.673.498.717

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Đặng Ngọc Dung

Tổng Giám đốc



Phạm Kim Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	95.042.676.592	114.089.630.282
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.042.676.592	114.089.630.282
11	4. Giá vốn hàng bán	25	88.935.687.132	106.236.094.733
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.106.989.460	7.853.535.549
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	5.253.097.439	2.772.185.351
22	7. Chi phí tài chính	27	1.720.500.891	2.050.455.521
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.644.104.029</i>	<i>936.029.308</i>
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	9.796.980.129	7.715.907.271
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(157.394.121)	859.358.108
31	11. Thu nhập khác	29	667.457.693	506.435.256
32	12. Chi phí khác	30	8.673.077	148.000.642
40	13. Lợi nhuận khác		658.784.616	358.434.614
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		501.390.495	1.217.792.722
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>501.390.495</u>	<u>1.217.792.722</u>

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Đặng Ngọc Dung

Tổng Giám đốc



Phạm Kim Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		501.390.495	1.217.792.722
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(3.777.693.795)	(4.667.608.163)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.624.677.139	3.260.131.237
03	- Các khoản dự phòng		(4.793.377.524)	(6.091.583.357)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.253.097.439)	(2.772.185.351)
06	- Chi phí lãi vay		1.644.104.029	936.029.308
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.276.303.300)	(3.449.815.441)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.652.580.881)	8.814.377.704
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.103.078.671)	(2.434.610.759)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.535.410.373	15.496.188.387
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(438.505.762)	288.950.444
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		2.086.336	4.048.194.022
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.744.305.552)	(1.465.054.929)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(780.225.445)	(167.345.454)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(505.337.254)	(627.874.450)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.962.840.156)	20.503.009.524
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.773.022.197)	(14.926.711.110)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(27.144.610.141)	(59.702.027.778)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		42.060.663.364	50.040.929.732
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	773
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.588.518.304	2.482.162.381
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.731.549.330	(22.105.646.002)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU
số

	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu từ đi vay		25.498.578.526	34.139.072.708
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(29.721.063.597)	(29.971.934.884)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.167.922.637)	(1.165.510.113)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.390.407.708)	3.001.627.711
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		378.301.466	1.398.991.233
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.976.016.307	3.577.025.074
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>5.354.317.773</u>	<u>4.976.016.307</u>

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập biên

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Hằng

Đặng Ngọc Dung



Phạm Kim Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 10/05/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 118 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 104 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, bao gồm hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
 - + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;
 - + Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;
 - + Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
--------------------------	-------------

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động của tài sản. Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng trong 12 tháng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

- Giá vốn của sản phẩm xây lắp

- + Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.
- + Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.994.650.643	1.689.751.797
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.662.056.744	1.668.559.691
Các khoản tương đương tiền	1.697.610.386	1.617.704.819
	<u>5.354.317.773</u>	<u>4.976.016.307</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 1.697.610.386 VND, được gửi tại các Ngân hàng Thương mại, với lãi suất 3,7%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	20.200.000.000	-	24.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	20.200.000.000	-	24.000.000.000	-
	20.200.000.000	-	24.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 04 đến 12 tháng có giá trị 20.200.000.000 VND, được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 2,4%/năm đến 6,4%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	2.136.536.007	926.944.400	(1.115.588.970)	2.138.622.343	1.007.324.025	(1.059.192.108)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	266.548.650	76.797.000	(189.751.650)	267.755.663	92.637.600	(175.118.063)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa Vũng Tàu	-	-	-	879.323	2.774.400	-
- Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	155.000.000	126.000.000	(29.000.000)	155.000.000	119.280.000	(35.720.000)
- Công ty Cổ phần Vinhomes	861.220.000	613.440.000	(247.780.000)	861.220.000	681.600.000	(179.620.000)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp 1 Việt	417.351.899	24.961.500	(392.390.399)	417.351.899	31.898.475	(385.453.424)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam	249.382.673	52.650.000	(196.732.673)	249.382.673	47.131.500	(202.251.173)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	94.093.403	-	-	94.093.403	-	-
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	153.134	243.900	-	153.134	245.250	-
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	90.388.199	32.130.000	(58.258.199)	90.388.199	30.844.800	(59.543.399)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	2.398.049	722.000	(1.676.049)	2.398.049	912.000	(1.486.049)
	2.136.536.007	926.944.400	(1.115.588.970)	2.138.622.343	1.007.324.025	(1.059.192.108)

Công ty Cổ phần Hacisco

Số 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023 (đối với các chứng khoán đang giao dịch trên sàn Upcom giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố). Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với mã chứng khoán này. Công ty đang trích lập dự phòng dựa trên Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng thu thập được từ công ty này.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2023		01/01/2023		Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
	VND	VND	VND	VND		
Đầu tư vào Công ty con	10.000.000.000					
- Công ty TNHH MTV Hacisco 1	5.000.000.000					
- Công ty TNHH MTV Hacisco 8	5.000.000.000					
Đầu tư vào đơn vị khác	8.266.485.110					
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu Tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	250.375.110					
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	156.450.000					
- Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1	188.400.000					
- Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	139.600.000					
- Tổng Công ty Chuyển Phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (*)	7.531.660.000	34.424.288.600	7.531.660.000	35.269.928.733		
	18.266.485.110	34.424.288.600	18.266.485.110	35.269.928.733		

Công ty Cổ phần Hacisco

Số 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty cổ phần được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Số dư vốn góp của Công ty cổ phần Hacisco tại 01/01/2023 là 17.269.710.000 VND (tương đương 1.726.971 cổ phần); tại 31/12/2023 là 17.269.710.000 VND (tương đương 1.726.971 cổ phần).

Các khoản đầu tư còn lại Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

Đầu tư vào đơn vị khác:

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Đầu tư Cổ phiếu

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phần	Giá trị sổ sách	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	Hà Nội	20.000	250.375.110	Tư vấn thiết kế hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	Cần Thơ	15.000	156.450.000	Hoạt động xây lắp
Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	Hà Nội	15.000	188.400.000	Niên giám, Danh bạ, Trang vàng
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	Hải Phòng	13.560	139.600.000	Hoạt động xây lắp

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần	Hà Nội	8,22%	8,22%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	10.229.862.416	-	2.795.933.927	-
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Các Viễn thông tỉnh thành phố	2.072.198.419	-	1.820.571.247	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	8.157.663.997	-	975.362.680	-
Bên khác	78.011.131.571	(1.047.689.055)	80.761.964.774	(1.232.159.099)
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	3.645.462.955	-	2.849.053.731	-
- Ban Quản lý Dự án Hạ tầng 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobiphone	-	-	161.770.775	-
- Công ty CP Đầu tư và phát triển Bất động sản Thế Kỳ	20.863.124.000	-	32.998.124.000	-
- Công ty TNHH Quản lý Bất động sản VICTORIA	28.210.313.238	-	-	-
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	8.473.661.971	-	9.146.523.887	-
- Công ty Điện lực Sài Gòn	499.187.280	-	599.807.506	-
- Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	645.349.388	-	133.955.898	-
- Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	1.013.522.724	-	24.291.866.790	-
- Các khách hàng khác	14.660.510.015	(1.047.689.055)	10.580.862.187	(1.232.159.099)
	88.240.993.987	(1.047.689.055)	83.557.898.701	(1.232.159.099)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bảo An	1.004.482.501	-	1.004.482.501	-
- Công ty Cổ phần thương mại và cơ khí Việt Hưng	236.742.440	-	414.951.240	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Hồng Hà	398.548.013	-	398.548.013	-
- Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	-	-	457.259.500	-
- Các khoản trả trước người bán khác	768.044.180	-	752.831.300	-
	2.407.817.134	-	3.028.072.554	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>	31.269.557.340	-	13.944.610.141	25.060.663.364	20.153.504.117	-
- Công ty TNHH MTV Hacisco 8	31.269.557.340	-	13.944.610.141	25.060.663.364	20.153.504.117	-
	31.269.557.340	-	13.944.610.141	25.060.663.364	20.153.504.117	-

Công ty Cổ phần Hacisco cho Công ty TNHH MTV Hacisco 8 vay theo nhiều kế ước Hợp đồng vay và giải ngân trực tiếp theo từng công việc cụ thể; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất không quá 8%/năm; Thời gian từ 6 đến 12 tháng theo hình thức tín chấp; Số tiền cho vay tại thời điểm 31/12/2023 là: 20.153.504.117 VND.

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
- Ký cược, ký quỹ	217.305.000	-	26.400.000	-
- Phải thu Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế	-	-	154.847.428	-
- Tạm ứng nhân viên	1.178.126.399	-	737.250.000	-
- Tạm ứng thực hiện công trình (*)	15.897.707.931	-	15.445.364.943	(4.685.304.342)
- Phải thu lãi tiền gửi	277.327.594	-	396.945.206	-
- Phải thu lãi cho vay Công ty TNHH MTV Hacisco 8	49.500.161	-	265.303.414	-
	17.619.967.085	-	17.026.110.991	(4.685.304.342)
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Phải thu lãi cho vay Công ty TNHH MTV Hacisco 8	49.500.161	-	265.303.414	-
	49.500.161	-	265.303.414	-

(*) Số trích lập dự phòng giảm do Công ty xử lý công nợ khó đòi bằng nguồn dự phòng đã trích lập và chuyển theo dõi công nợ khó đòi tại Tài khoản ngoại bảng.

9. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	<i>1.047.689.055</i>	<i>-</i>	<i>1.232.159.099</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Xây dựng Hồng Hà	1.047.689.055	-	1.047.689.055	-
Ban Quản lý dự án Giao thông đô thị	-	-	184.470.044	-
+ <i>Tạm ứng thực hiện công trình</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>4.685.304.342</i>	<i>-</i>
	1.047.689.055	-	5.917.463.441	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	127.717.000	-	304.676.856	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.508.473.780	-	8.228.435.253	-
	10.636.190.780	-	8.533.112.109	-

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng tuyến cống bê xã hội hóa trên tuyến đường Hưng Đạo Vương và đường Đồng Khởi tại tỉnh Đồng Nai	-	-	717.047.504	-
Gói thầu xúc và vận chuyển VLXD dư thừa ra ngoài Khu Liên hợp SX gang thép Hòa Phát Dung Quất 2	695.706.307	-	840.652.803	-
Đầu tư XDHT truyền dẫn ngầm năm 2021 tại Tỉnh Thanh Hóa	1.048.646.602	-	801.948.580	-
Xây dựng Hệ thống cống bê phục vụ ngầm hóa đường 800A, đường Trần Bình, Đường Mai Dịch, đường Mễ Trì Thượng - Đồng Cam-Đồng Me, thành phố Hà Nội	2.650.870.518	-	3.525.243.564	-
Xây lắp tuyến cáp quang từ Biên Hòa đến Phan Thiết	1.503.287.137	-	-	-
CC& LĐ HT cơ điện thuộc DA ĐTXD nhà ở XH số 39 Lương Khánh Thiện	781.822.484	-	-	-
Xây dựng Hệ thống cố định băng rộng cho các Dự án tòa nhà, khu CN năm 2019 tại 44 tỉnh/thành phố	732.791.213	-	1.032.791.213	-
Các công trình khác	3.095.349.519	-	1.310.751.589	-
	10.508.473.780	-	8.228.435.253	-

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	-	5.064.330.025
Dự án hạ tầng viễn thông tại 93 Đức Giang	-	3.719.821.233
Dự án hạ tầng viễn thông tại 145 đường hồ Mễ Trì	-	1.344.508.792
- <i>Sửa chữa lớn</i>	-	437.040.779
	-	5.501.370.804

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.279.446.206	1.022.899.665	18.258.610.967	79.636.360	23.640.593.198
- Mua trong năm	-	140.000.000	-	-	140.000.000
Số dư cuối năm	4.279.446.206	1.162.899.665	18.258.610.967	79.636.360	23.780.593.198
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.651.809.724	1.022.899.665	3.931.249.343	75.636.359	7.681.595.091
- Khấu hao trong năm	283.005.152	18.592.592	2.702.960.793	4.000.001	3.008.558.538
Số dư cuối năm	2.934.814.876	1.041.492.257	6.634.210.136	79.636.360	10.690.153.629
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.627.636.482	-	14.327.361.624	4.000.001	15.958.998.107
Tại ngày cuối năm	1.344.631.330	121.407.408	11.624.400.831	-	13.090.439.569

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.099.611.435 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.143.382.245 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỒ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2023 là giá trị phần mềm có nguyên giá là 242.000.000 VND. Tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2023.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.270.455.446	828.239.843	18.098.695.289
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.633.022.197	5.633.022.197
Số dư cuối năm	17.270.455.446	6.461.262.040	23.731.717.486
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.264.470.182	805.363.386	8.069.833.568
- Khấu hao trong năm	1.170.765.478	445.353.123	1.616.118.601
Số dư cuối năm	8.435.235.660	1.250.716.509	9.685.952.169
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.005.985.264	22.876.457	10.028.861.721
Tại ngày cuối năm	8.835.219.786	5.210.545.531	14.045.765.317

- Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm ba tầng tòa nhà chung cư Hacısco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m²; Bốn trạm BTS (tại Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội, tại chung cư Hacısco số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội, tại số 1 ngách 11 Lương Khánh Thiện, Hoàng Mai, Hà Nội và tại số nhà 8B1 ngõ 201 phố Trần Quốc Hoàn, Cầu Giấy, Hà Nội); Dự án hạ tầng viễn thông tại 93 Đức Giang và 145 đường hồ Mễ Trì; và các nhà kho tại số 51 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Tại thời điểm 31/12/2023, Bất động sản đầu tư là ba tầng toà nhà chung cư Hacısco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m² được sử dụng để bảo đảm hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 5.046.463.262 VND chi tiết thuyết minh số 24 (Năm 2022 là 5.590.341.598 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.750.000	-
	13.750.000	-
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	424.755.762	-
	424.755.762	-

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	17.286.912.333	19.580.578.526	24.108.863.597	-	12.708.627.262	12.708.627.262
+ Công ty TNHH MTV Hacisco 1 (1)	3.727.907.754	700.000.000	-	-	4.427.907.754	4.427.907.754
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (2)	13.559.004.579	18.880.578.526	24.108.863.597	-	8.280.719.508	8.280.719.508
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.209.200.000	744.000.000	-	-	2.953.200.000	2.953.200.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (3)	2.209.200.000	744.000.000	-	-	2.953.200.000	2.953.200.000
	19.496.112.333	20.274.578.526	24.108.863.597		15.661.827.262	15.661.827.262
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	9.941.400.000	5.958.000.000	5.612.200.000	-	10.297.200.000	10.297.200.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (3)	9.941.400.000	5.958.000.000	5.612.200.000	-	10.297.200.000	10.297.200.000
	9.941.400.000	5.958.000.000	5.612.200.000		10.297.200.000	10.297.200.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.209.200.000)	(744.000.000)	-	-	(2.953.200.000)	(2.953.200.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.732.200.000	7.732.200.000			7.344.000.000	7.344.000.000

Công ty Cổ phần Hacisco

Số 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	01/01/2023	31/12/2023
Bên liên quan								
(1) Công ty Cổ phần Hacisco 1	VND	2,0%	Không kỳ hạn		Bổ sung vốn KD	Tin chấp	VND 3.727.907.754	VND 3.727.907.754
Bên khác								
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình	VND		12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	(a)	8.280.719.508	8.280.719.508
							13.559.004.579	13.559.004.579
							12.708.627.262	17.286.912.333

(a) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng Sàn thương mại tầng 1,2,3 Toà nhà Hacisco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội; Ô tô Toyota Fortuner BKS 30E-229.03 và Ô tô Toyota Fortuner BKS 29A-366.79;

Công ty Cổ phần Hacisco

Số 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	01/01/2023	31/12/2023
Bên khác								
(3) Ngân hàng TMCP Số Đầu tư và Phát triển Việt Nam - HBTĐ Chi nhánh Mỹ Đình	VND	8,2%	60 tháng	5/26/2027	(a)	(i)	9.941.400.000	10.297.200.000
	VND	9,0%	48 tháng	6/7/2027	(b)	(ii)	9.941.400.000	7.732.200.000
	VND	9,0%	48 tháng	6/7/2027	(c)	(iii)	-	1.924.000.000
								10.297.200.000
								9.941.400.000
								(2.953.200.000)
								7.344.000.000
								7.732.200.000

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

- (a) Thanh toán chi phí đầu tư tài sản là 10 xe ô tô tại ben 8x4 cabin V7G thùng U, nhãn hiệu CNHTC/SINOTRUK, số loại ZZ3317N3267E1, hàng mới 100%, nhập khẩu nguyên chiếc, sản xuất 2021 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- (b) Đầu tư hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, truyền hình cáp, sóng điện thoại thuộc Dự án Khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng Plaschem, số 93 Đức Giang, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội.
- (c) Đầu tư hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, truyền hình cáp, sóng điện thoại thuộc Dự án Khu nhà ở Hợp tác xã Thành Công.
- (i) Đảm bảo tài sản hình thành từ vốn vay là 10 xe ô tô tại ben 8x4 cabin V7G thùng vuông CNHTC/SINOTRUK mới 100%, sản xuất năm 2021;
- (ii) Tài sản hình thành từ vốn vay, vốn chủ sở hữu, vốn khác nếu có và khoản phát sinh từ các hợp đồng đầu ra ký kết với các công ty viễn thông tại dự án Đầu tư hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, truyền hình cáp, sóng điện thoại thuộc Dự án Khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng Plaschem, số 93 Đức Giang, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội.
- (ii) Tài sản hình thành từ vốn vay, vốn chủ sở hữu, vốn khác nếu có và khoản phát sinh từ các hợp đồng đầu ra ký kết với các công ty viễn thông tại dự án Đầu tư hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, truyền hình cáp, sóng điện thoại thuộc Dự án Khu nhà ở Hợp tác xã Thành Công.

Các khoản vay từ ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	5.453.276.427	5.453.276.427
- Công ty Cổ phần phát triển Viễn thông Tin Học	-	-	5.453.276.427	5.453.276.427
<i>Bên khác</i>	19.775.459.766	19.775.459.766	34.283.981.471	34.283.981.471
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Kỹ thuật Viễn thông Delta	268.060.400	268.060.400	1.163.255.200	1.163.255.200
- Công ty Cổ phần Nhựa Thống Nhất	234.129.300	234.129.300	434.129.300	434.129.300
- Công ty Cổ phần HTN Việt Nam	253.616.498	253.616.498	644.334.371	644.334.371
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Xây dựng Sao Tiến	478.081.638	478.081.638	-	-
- Công ty CPQLĐT và Xây dựng Công trình Bắc Việt	16.117.793.128	16.117.793.128	27.261.793.128	27.261.793.128
- Phải trả các đối tượng khác	2.423.778.802	2.423.778.802	4.780.469.472	4.780.469.472
	19.775.459.766	19.775.459.766	39.737.257.898	39.737.257.898
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Phải trả các đối tượng khác	1.179.421.616	1.179.421.616	2.530.389.344	2.530.389.344
	1.179.421.616	1.179.421.616	2.530.389.344	2.530.389.344

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	3.990.582.299	554.148.515
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng	1.490.582.299	-
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - VTQĐ	-	554.148.515
- Công an tỉnh Tuyên Quang	2.500.000.000	-
	3.990.582.299	554.148.515

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	105.380.925	3.271.573.161	910.665.871	-	2.466.288.215
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	780.225.445	-	780.225.445	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	347.011.437	347.011.437	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	1.139.052.106	1.139.052.106	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	676.727.500	-	676.727.500	-	-
	-	1.562.333.870	4.757.636.704	3.853.682.359	-	2.466.288.215

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	66.349.079
- Chi phí Công trình khu nhà ở xã hội tại khu tái định cư, dân cư và DVTM Phường 4, TP Trà Vinh	16.894.687.798	-
	16.894.687.798	66.349.079

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	229.058.021	214.866.706
- Phải trả các đội thi công về chi phí công trình	1.678.691.377	5.562.891.347
- Cổ tức phải trả	6.567.250	4.489.887
- Chi phí lãi vay phải trả Công ty TNHH MTV Hacisco 1	22.321.508	56.173.952
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.364.300	-
	1.960.002.456	5.838.421.892
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	757.346.400	236.229.184
	757.346.400	236.229.184
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả các đội thi công	823.284.123	903.396.890
	823.284.123	903.396.890
d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Chi phí lãi vay phải trả Công ty TNHH MTV Hacisco 1	22.321.508	56.173.952
	22.321.508	56.173.952

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	2.449.799.316	- 140.901.888.911	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.217.792.722	- 1.217.792.722	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.751.199.001)	- (1.751.199.001)	
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(104.250.000)	- (104.250.000)	
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	1.812.143.037	- 140.264.232.632	
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	1.812.143.037	- 140.264.232.632	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	501.390.495	- 501.390.495	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.503.757.945)	- (1.503.757.945)	
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(132.250.000)	- (132.250.000)	
Giảm khác	-	-	-	-	(4.462.254)	- (4.462.254)	
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	673.063.333	- 139.125.152.928	

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số: 86/NQ-HAS ngày 27 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	333.757.945
Chi thù lao HĐQT, BKS (Trong đó Chi thù lao của năm 2022 là 36.000.000 VND; Tạm ứng thù lao năm 2023 là 96.250.000 VND)	132.250.000
Trả cổ tức lần 2 năm 2021	1.170.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	22.100.000.000	27,63	22.100.000.000	27,63
Robert Alexander Stone	10.026.000.000	12,53	10.000.000.000	12,50
Phạm Thị Hạnh	8.824.500.000	11,03	7.768.500.000	9,71
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế Kỳ	4.000.000.000	5,00	4.000.000.000	5,00
Cổ đông khác	35.049.500.000	43,81	36.131.500.000	45,16
	80.000.000.000	100,00	80.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	4.489.887	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	1.170.000.000	1.170.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	1.170.000.000	1.170.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.167.922.637	1.165.510.113
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.167.922.637	1.165.510.113
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>6.567.250</u>	<u>4.489.887</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.831.910.832	3.831.910.832
	3.831.910.832	3.831.910.832

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.414.043.741	4.353.125.430
- Trên 1 năm đến 5 năm	11.665.040.594	2.687.897.505

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất với Sở Địa Chính - Nhà Đất tại 51 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm Văn phòng từ năm 1996 với diện tích khu đất thuê là 2.198,9 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Nợ khó đòi chuyển sang theo dõi ngoại bảng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Phải thu khách hàng	3.577.273.357	3.392.803.313
- Trả trước cho người bán	117.536.141	117.536.141
- Phải thu khác	31.912.035.092	27.780.877.750
	35.606.844.590	31.291.217.204

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	4.188.331.273
Doanh thu thuê văn phòng, kho bãi (*)	5.046.463.262	6.460.472.992
Doanh thu hợp đồng xây dựng	89.996.213.330	103.440.826.017
	95.042.676.592	114.089.630.282

(*) Doanh thu phát sinh từ Bất động sản đầu tư của cho thuê chi tiết tại thuyết minh số 14.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	4.183.116.630
Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng, kho bãi	3.047.307.890	3.529.468.519
Giá vốn hợp đồng xây dựng	85.888.379.242	98.523.509.584
	88.935.687.132	106.236.094.733

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.256.978.802	1.179.996.289
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.996.118.637	1.592.189.062
	5.253.097.439	2.772.185.351

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.644.104.029	936.029.308
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	76.396.862	1.110.365.101
Chi phí tài chính khác	-	4.061.112
	1.720.500.891	2.050.455.521

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.409.619.192	4.814.921.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	502.180.761	635.112.503
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	-	(3.131.956.536)
Thuế, phí và lệ phí	492.323.874	43.617.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278.488.434	475.630.470
Chi phí khác bằng tiền	3.114.367.868	4.878.580.975
	9.796.980.129	7.715.907.271

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu từ nợ khó đòi đã xử lý	554.147.000	-
Phạt vi phạm hợp đồng	79.068.825	81.205.339
Thu nhập khác	34.241.868	425.229.917
	667.457.693	506.435.256

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt theo Biên bản kiểm tra thuế	-	117.282.239
Chi phí khác	8.673.077	30.718.403
	8.673.077	148.000.642

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	501.390.495	1.217.792.722
Các khoản điều chỉnh tăng	260.354.000	2.846.113.872
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.550.265.637)	(8.028.187.802)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.788.521.142)	(3.964.281.208)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	780.225.445	947.570.899
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(780.225.445)	(167.345.454)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	780.225.445

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.736.999.095	71.346.221.203
Chi phí nhân công	41.082.121.851	26.834.583.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.624.677.139	3.260.131.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.237.893.014	1.113.806.499
Chi phí dự phòng	-	(3.131.956.536)
Chi phí khác bằng tiền	9.331.014.689	12.609.938.821
	101.012.705.788	112.032.724.277

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư ngắn hạn	926.944.400	-	-	926.944.400
Đầu tư dài hạn	-	34.424.288.600	-	34.424.288.600
	926.944.400	34.424.288.600	-	35.351.233.000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	1.007.324.025	-	-	1.007.324.025
Đầu tư dài hạn	-	35.269.928.733	-	35.269.928.733
	1.007.324.025	35.269.928.733	-	36.277.252.758

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.359.667.130	-	-	3.359.667.130
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.813.272.017	-	-	104.813.272.017
Các khoản cho vay	40.353.504.117	-	-	40.353.504.117
	148.526.443.264	-	-	148.526.443.264
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.286.264.510	-	-	3.286.264.510
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.666.546.251	-	-	94.666.546.251
Các khoản cho vay	55.269.557.340	-	-	55.269.557.340
	153.222.368.101	-	-	153.222.368.101

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	15.661.827.262	7.344.000.000	-	23.005.827.262
Phải trả người bán, phải trả khác	21.735.462.222	757.346.400	-	22.492.808.622
Chi phí phải trả	16.894.687.798	-	-	16.894.687.798
	54.291.977.282	8.101.346.400	-	62.393.323.682
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	19.496.112.333	7.732.200.000	-	27.228.312.333
Phải trả người bán, phải trả khác	45.575.679.790	236.229.184	-	45.811.908.974
Chi phí phải trả	66.349.079	-	-	66.349.079
	65.138.141.202	7.968.429.184	-	73.106.570.386

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
c) Số tiền đi vay thực thu trong năm	25.498.578.526	34.139.072.708
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	25.498.578.526	34.139.072.708
d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	29.721.063.597	29.971.934.884
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	29.721.063.597	29.971.934.884

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	89.996.213.330	5.046.463.262	95.042.676.592
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	4.107.834.088	1.999.155.372	6.106.989.460
Tài sản bộ phận	127.374.593.268	14.045.765.317	141.420.358.585
Tài sản không phân bổ	69.012.398.266	-	69.012.398.266
Tổng tài sản	196.386.991.534	14.045.765.317	210.432.756.851
Nợ phải trả của các bộ phận	68.814.559.074	-	68.814.559.074
Nợ phải trả không phân bổ	2.493.044.849	-	2.493.044.849
Tổng nợ phải trả	71.307.603.923	-	71.307.603.923

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Đặng Ngọc Dung

Tổng Giám đốc



Phạm Kim Sơn

